

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 35
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 35

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 23 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Minh	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Tiến	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Bà Đinh Thùy Lâm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Bà Bùi Hải Yến	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Vũ Ngọc Tú - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Phạm Văn Minh - Tổng Giám đốc được ông Vũ Ngọc Tú ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 theo Quyết định số 120/2021/QĐ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty ngày 08/11/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP được lập ngày 24 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC****Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2024-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

AASC AUDITING FIRM

**Hoàng Đức Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.252.105.109.232	159.445.603.380
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	527.766.801.142	7.971.697.067
111	1. Tiền		13.766.801.142	7.971.697.067
112	2. Các khoản tương đương tiền		514.000.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		705.183.990.802	135.160.101.513
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	101.376.313.480	118.361.538.173
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.000.590.646	1.438.915.326
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	549.100.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	93.149.314.517	57.060.159.143
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(46.442.227.841)	(41.700.511.129)
140	III. Hàng tồn kho		16.603.551.909	14.192.902.272
141	1. Hàng tồn kho	10	16.603.551.909	14.192.902.272
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.550.765.379	2.120.902.528
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.184.366.747	2.120.902.528
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		366.398.632	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.451.544.862.765	2.877.855.978.285
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		136.118.462.400	1.118.462.400
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	135.000.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.118.462.400	1.118.462.400
220	II. Tài sản cố định		470.232.146.890	525.519.482.624
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	317.161.186.661	369.371.719.174
222	- Nguyên giá		1.232.549.018.228	1.232.549.018.228
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(915.387.831.567)	(863.177.299.054)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	153.070.960.229	156.147.763.450
228	- Nguyên giá		200.000.000.000	200.000.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(46.929.039.771)	(43.852.236.550)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.913.940.641	4.913.940.641
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.913.940.641	4.913.940.641
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.838.576.258.080	2.342.226.258.080
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.838.576.258.080	2.342.226.258.080
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.704.054.754	4.077.834.540
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.704.054.754	4.077.834.540
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.703.649.971.997	3.037.301.581.665

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.881.563.224.277	1.367.310.956.446
310	I. Nợ ngắn hạn		511.697.813.318	280.037.041.882
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	14.710.498.613	13.772.593.744
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		100.000.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	48.685.581.383	14.417.402.840
314	4. Phải trả người lao động		1.220.928.765	3.124.914.159
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	55.328.513.967	25.434.610.262
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	4.225.633.650	3.879.877.155
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	381.398.432.822	214.618.142.104
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.028.224.118	4.789.501.618
330	II. Nợ dài hạn		2.369.865.410.959	1.087.273.914.564
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	2.369.865.410.959	1.087.273.914.564
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.822.086.747.720	1.669.990.625.219
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.822.086.747.720	1.669.990.625.219
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		837.896.580.000	837.896.580.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		837.896.580.000	837.896.580.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.940.175.148	5.940.175.148
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		588.902.213.094	475.610.609.601
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		389.347.779.478	350.543.260.470
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		183.297.862.177	183.297.862.177
421b	LNST chưa phân phối năm nay		206.049.917.301	167.245.398.293
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.703.649.971.997	3.037.301.581.665


Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng

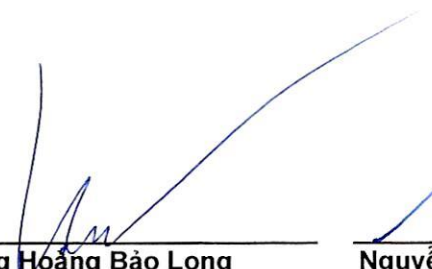

Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026




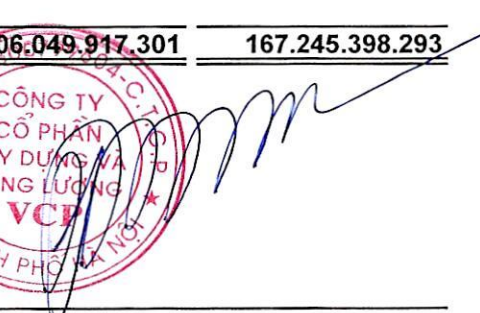
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	444.569.067.810	468.064.011.305
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		444.569.067.810	468.064.011.305
11	4. Giá vốn hàng bán	23	122.541.247.615	156.817.038.193
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		322.027.820.195	311.246.973.112
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	77.434.530.842	25.056.910.571
22	7. Chi phí tài chính	25	126.677.102.063	112.188.187.985
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		126.677.102.063	112.188.187.985
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.906.623.826	40.535.565.639
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		242.878.625.148	183.580.130.059
31	11. Thu nhập khác	27	105.462.627	1.529.707.530
32	12. Chi phí khác	28	394.850.416	81.214.708
40	13. Lợi nhuận khác		(289.387.789)	1.448.492.822
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		242.589.237.359	185.028.622.881
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	36.539.320.058	17.783.224.588
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>206.049.917.301</u>	<u>167.245.398.293</u>


Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng


Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		242.589.237.359	185.028.622.881
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		55.287.335.734	64.375.119.715
03	- Các khoản dự phòng		4.741.716.712	7.700.511.129
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(77.434.530.842)	(25.056.910.571)
06	- Chi phí lãi vay		117.927.102.063	112.188.187.985
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		343.110.861.026	344.235.531.139
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		6.971.698.433	(2.656.366.017)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(2.410.649.637)	656.156.999
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(236.898.557)	1.417.490.047
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		2.310.315.567	(1.217.157.234)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(72.213.660.517)	(95.095.736.053)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.953.224.588)	(24.319.289.267)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.441.277.500)	(3.303.210.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		272.137.164.227	219.717.419.614
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.000.000.000)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(980.700.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		296.600.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(496.350.000.000)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		51.430.827.776	24.958.860.706
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.136.019.172.224)	24.958.860.706
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.795.573.665.580	314.632.146.221
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(362.021.416.308)	(655.450.143.015)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(49.875.137.200)	(19.152.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.383.677.112.072	(340.837.148.794)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		519.795.104.075	(96.160.868.474)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.971.697.067	104.132.565.541
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	527.766.801.142	7.971.697.067

Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 23 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 837.896.580.000 VND, tương đương 83.789.658 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 54 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 53 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh Bất động sản.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt - Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP tại Thanh Hóa	Thanh Hoá	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại Văn phòng Công ty và đơn vị trực thuộc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất	65 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí khảo sát, thăm dò, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, chi phí tư vấn, thẩm định và các chi phí trực tiếp khác của những dự án mới đang trong giai đoạn nghiên cứu triển khai và xin cấp giấy chứng nhận đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm;
- Chi phí bản quyền phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực bản quyền theo hợp đồng tương ứng trong thời gian 01 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trái phiếu phát hành được theo dõi theo từng loại mệnh giá, lãi suất và thời hạn phát hành của trái phiếu.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động của Công ty chủ yếu là kinh doanh bán điện tại Thanh Hóa, các hoạt động còn lại là không trọng yếu nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	829.847.584	840.327.978
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.936.953.558	7.131.369.089
Các khoản tương đương tiền (*)	514.000.000.000	-
	527.766.801.142	7.971.697.067

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 - 2 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2% đến 4,75%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	3.776.245.811	-	1.562.912.820	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3	1.549.178.736	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	1.214.396.535	-	764.742.280	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	82.500.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	930.170.540	-	798.170.540	-
Bên khác	97.600.067.669	-	116.798.625.353	-
- Công ty Mua bán điện	97.391.446.391	-	116.594.475.145	-
- Các khách hàng khác	208.621.278	-	204.150.208	-
	101.376.313.480	-	118.361.538.173	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty TNHH Công nghệ Kỹ nguyên mới	7.000.000.000	-
- Công ty TNHH HUDE Việt Nam	-	1.011.561.000
- Các đối tượng khác	1.000.590.646	427.354.326
	8.000.590.646	1.438.915.326

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	335.263.254	-	343.973.426	-
- Ký cược, ký quỹ	13.397.117.788	-	3.302.955.308	-
+ Bà Lương Thị Lợi (1)	10.000.000.000	-	-	-
+ Các đối tượng khác	3.397.117.788	-	3.302.955.308	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (2)	36.700.511.129	(36.700.511.129)	36.700.511.129	(36.700.511.129)
- Công ty Mua bán điện (3)	6.625.793.673	-	6.625.793.673	-
- Phải thu về cổ tức được chia	-	-	100.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	-	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tasco (4)	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	(5.000.000.000)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay Bên khác	26.156.331.961	-	52.628.895	-
+ Ông Vũ Tuấn Cường	25.707.928.768	-	-	-
+ Các đối tượng khác	448.403.193	-	52.628.895	-
- Phải thu khác	4.934.296.712	(4.741.716.712)	4.934.296.712	-
	93.149.314.517	(46.442.227.841)	57.060.159.143	(41.700.511.129)
Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.118.462.400	-	1.118.462.400	-
	1.118.462.400	-	1.118.462.400	-

(1) Khoản đặt cọc theo hợp đồng đặt cọc số 1610/HĐĐC/VCP-CĐLL ngày 16/10/2025 để đảm bảo ký kết hợp đồng mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Linh Linh.

(2) Khoản tiền Nhà nước hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho Dự án Thủy điện Cửa Đạt năm 2015 và 2016 thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư đã ký với Công ty. Theo Công văn số 306/NHPT.SGDI-BL ngày 19/07/2022 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khoản phải thu trên đang chờ Ngân sách nhà nước cấp bổ sung nguồn vốn để chi trả. Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty đang tiếp tục đồn đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thu hồi khoản công nợ này.

(3) Phải thu về tiền chênh lệch tỷ giá theo Hợp đồng mua bán điện số 06/2012HĐ-NMĐ-Cửa Đạt và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 11 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, Công ty được thanh toán phần chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay ngoại tệ để nhập khẩu thiết bị xây dựng nhà máy Thủy điện Cửa Đạt mà Công ty đã chi trả. Số dư tại ngày 31/12/2025 là tiền chênh lệch tỷ giá năm 2019 chờ được thanh toán.

(4) Được thực hiện theo Thỏa thuận nguyên tắc về việc hợp tác đầu tư năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tasco để thực hiện nghiên cứu, triển khai việc đầu tư phát triển các dự án năng lượng tái tạo tại Việt Nam.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khác				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	36.700.511.129	-	36.700.511.129	-
- Công ty Cổ phần Tasco	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	4.741.716.712	-	-	-
	46.442.227.841	-	41.700.511.129	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	16.558.902.037	-	14.151.188.458	-
- Công cụ, dụng cụ	44.649.872	-	41.713.814	-
	16.603.551.909	-	14.192.902.272	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Công trình Thủy điện Xuân Khao (*)	4.800.929.937	4.800.929.937
- Công trình khác	113.010.704	113.010.704
	4.913.940.641	4.913.940.641

(*) Dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu triển khai theo Quyết định số 2021/QĐ-BCT ngày 06/06/2017 của Bộ Công Thương và nằm trong kế hoạch thực hiện quy hoạch theo Tờ trình số 644/TTr-BCT ngày 26/01/2024 của Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ. Các chi phí phát sinh chủ yếu là chi phí khảo sát, thăm dò, lập báo cáo nghiên cứu khả thi và xin giấy chứng nhận đầu tư.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại thửa đất số 24, 25 tờ bản đồ số 176 xã Vạn Xuân, tỉnh Thanh Hóa (đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất nhưng được miễn theo khoản 1, Điều 12, Nghị định 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004, được sử dụng để xây dựng nhà máy thủy điện) có nguyên giá 200.000.000.000 VND, thời gian sử dụng đất đến ngày 10/08/2075. Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2025 là 46.929.039.771 VND, trong đó khấu hao trong năm là 3.076.803.221 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	1.092.366.747	1.392.902.528
- Chi phí bản quyền phần mềm	1.092.000.000	728.000.000
	2.184.366.747	2.120.902.528
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.704.054.754	4.077.834.540
	1.704.054.754	4.077.834.540

15 . CÁC KHOẢN VAY

Xem chi tiết Phụ lục 04.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ	VND	khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.397.938.500	1.397.938.500	1.250.235.000	1.250.235.000
- Công ty Cổ phần	1.375.258.500	1.375.258.500	1.250.235.000	1.250.235.000
Cơ điện VCP				
- Công ty TNHH	22.680.000	22.680.000	-	-
Môi trường Ngôi				
Sao Xanh				
Bên khác	13.312.560.113	13.312.560.113	12.522.358.744	12.522.358.744
- Ban Quản lý Đầu	10.037.533.489	10.037.533.489	8.596.925.958	8.596.925.958
tư và Xây dựng				
Thủy lợi 3				
- Công ty TNHH	1.948.369.011	1.948.369.011	-	-
Xây dựng và Tư				
vấn Đức Lam				
- Công ty TNHH	-	-	3.526.392.696	3.526.392.696
Phát triển Khoa				
học Công nghệ				
ZHE LU				
- Phải trả các đối	1.326.657.613	1.326.657.613	399.040.090	399.040.090
tượng khác				
	14.710.498.613	14.710.498.613	13.772.593.744	13.772.593.744

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 05.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	55.328.513.967	25.434.610.262
	55.328.513.967	25.434.610.262

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trong đó: Bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	22.910.342.466	10.603.410.959
- Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	9.122.015.197	5.539.863.014
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	413.863.014	47.342.466
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	3.095.271.233	1.123.024.658
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	795.780.258	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	129.106.849	354.958.903
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3	12.448.636.712	-
	48.915.015.729	17.668.600.000

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	107.513.820	99.230.420
- Bảo hiểm xã hội	3.766.500	6.804.000
- Cổ tức phải trả	4.056.243.164	3.657.585.564
- Phải trả khác	58.110.166	116.257.171
	4.225.633.650	3.879.877.155

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	119.750.010.000	14,29	159.250.010.000	19,01
- Công ty Cổ phần DH Holdings	147.805.800.000	17,64	2.518.000.000	0,30
- Công ty TNHH MTV V-Trade	77.035.500.000	9,19	1.925.000.000	0,23
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	59.284.690.000	7,07	59.284.690.000	7,07
- Ông Đỗ Tuấn Anh	11.473.200.000	1,37	72.807.800.000	8,69
- Ông Vũ Hà Nam	502.740.000	0,06	64.721.700.000	7,72
- Bà Phạm Thu Huyền	-	-	142.544.800.000	17,01
- Các cổ đông khác	422.044.640.000	50,38	334.844.580.000	39,97
	837.896.580.000	100,00	837.896.580.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	837.896.580.000	837.896.580.000
- Vốn góp cuối năm	837.896.580.000	837.896.580.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	3.657.585.564	3.676.737.564
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	50.273.794.800	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	50.273.794.800	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(49.875.137.200)	(19.152.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(49.875.137.200)	(19.152.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	4.056.243.164	3.657.585.564

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.789.658	83.789.658
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	83.789.658	83.789.658
- Cổ phiếu phổ thông	83.789.658	83.789.658
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.789.658	83.789.658
- Cổ phiếu phổ thông	83.789.658	83.789.658
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Tài sản cho thuê ngoài là văn phòng làm việc có địa chỉ tại tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, Hà Nội và đường dây 110 KV Cửa Đạt - Mục Sơn - Ba Chè tại Thanh Hoá, được Công ty cho thuê như sau:

Tên khách hàng	Tài sản/Dịch vụ cho thuê	Đơn giá thuê (VND/tháng)	Thời gian thuê
Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	Văn phòng làm việc	10.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Văn phòng làm việc	15.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Văn phòng làm việc	15.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Văn phòng làm việc	27.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty TNHH MTV Thủy điện Đak Robaye	Văn phòng làm việc	25.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	Văn phòng làm việc	20.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty Cổ phần NVT Holdings	Văn phòng làm việc	40.000.000	Từ 01/11/2025 đến 31/10/2026
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Đường dây 110 KV Cửa Đạt - Mục Sơn - Ba Chè và một số dịch vụ khác	40 VND/kWh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

b. Tài sản thuê ngoài

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích (m ²)	Đơn giá thuê (VND/tháng)	Thời gian thuê
Tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, Hà Nội	Sử dụng làm văn phòng làm việc	614,00	250.512.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2028
Thửa đất số 838 tờ bản đồ số 29, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng Khu nhà ở cán bộ công nhân viên vận hành Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt	28.962,90	Miễn tiền thuê đất	Từ 23/10/2009 đến 23/10/2059

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán điện	429.065.239.830	416.927.737.883
Doanh thu khác	15.503.827.980	51.136.273.422
	444.569.067.810	468.064.011.305

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn bán điện	107.499.396.869	109.812.592.143
Giá vốn khác	15.041.850.746	47.004.446.050
	122.541.247.615	156.817.038.193

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi cố định theo hợp đồng hợp tác (*)	43.004.650.842	191.470.571
Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.429.880.000	24.865.440.000
	77.434.530.842	25.056.910.571

(*) Trong đó, lãi cố định theo hợp đồng hợp tác là khoản lợi nhuận hợp tác từ Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống Nhất với số tiền 5.011.041.096 VND. Giá trị khoản hợp tác là 203.000.000.000 VND được hai bên hợp tác và thanh lý hợp đồng hợp tác trong năm.

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	126.677.102.063	112.188.187.985
	126.677.102.063	112.188.187.985

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.778.005.041	9.794.667.661
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	73.134.739	40.001.365
Chi phí khấu hao tài sản cố định	744.358.699	811.187.465
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	4.741.716.712	7.700.511.129
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.325.138.954	16.828.017.490
Chi phí khác bằng tiền	3.241.269.681	5.358.180.529
	29.906.623.826	40.535.565.639

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ bán Chứng chỉ thuộc tính năng lượng (EACs)	-	1.421.707.529
Thu nhập khác	105.462.627	108.000.001
	105.462.627	1.529.707.530

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	394.850.416	81.214.708
	394.850.416	81.214.708

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	242.589.237.359	185.028.622.881
Các khoản điều chỉnh tăng	5.416.315.342	12.115.528.095
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132	-	4.011.127.258
- Chi phí dự phòng	4.741.716.712	7.700.511.129
- Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ	279.748.214	322.675.000
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	394.850.416	81.214.708
Các khoản điều chỉnh giảm	(65.308.952.410)	(24.865.440.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(34.429.880.000)	(24.865.440.000)
- Chi phí lãi vay không được trừ các năm trước được chuyển sang năm nay theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	(30.879.072.410)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	182.696.600.291	172.278.710.976
- Thu nhập chịu thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh điện	139.229.972.215	166.725.176.075
- Thu nhập chịu thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác	43.466.628.076	5.553.534.901
Thuế suất thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh điện	20%	10%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.539.320.058	17.783.224.588
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh điện	27.845.994.443	16.672.517.608
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác (Thuế suất 20%)	8.693.325.615	1.110.706.980
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.946.558.256	8.482.622.935
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.953.224.588)	(24.319.289.267)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	35.532.653.726	1.946.558.256

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng. Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA không được trừ các năm	Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng	Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau
		VND	VND	VND
2020	Chưa thanh tra	9.844.091.314	9.844.091.314	-
2021	Chưa thanh tra	48.467.606.712	21.034.981.096	27.432.625.616
2023	Chưa thanh tra	16.891.020.019	-	16.891.020.019
2024	Chưa thanh tra	4.011.127.258	-	4.011.127.258

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty được kết chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ này sang các năm tiếp theo là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán năm nay.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.152.395.638	3.538.480.072
Chi phí nhân công	17.780.667.209	19.623.745.779
Chi phí khấu hao TSCĐ	55.287.335.734	64.375.119.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.153.506.975	89.651.668.221
Chi phí khác bằng tiền	10.073.965.885	20.163.590.045
	152.447.871.441	197.352.603.832

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường như biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	526.936.953.558	-	526.936.953.558
Phải thu khách hàng, phải thu khác	148.083.400.156	1.118.462.400	149.201.862.556
Các khoản cho vay	549.100.000.000	135.000.000.000	684.100.000.000
	1.224.120.353.714	136.118.462.400	1.360.238.816.114
Tại ngày 01/01/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.131.369.089	-	7.131.369.089
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133.721.186.187	1.118.462.400	134.839.648.587
	140.852.555.276	1.118.462.400	141.971.017.676

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	381.398.432.822	1.727.115.410.959	642.750.000.000	2.751.263.843.781
Phải trả người bán, phải trả khác	18.936.132.263	-	-	18.936.132.263
Chi phí phải trả	55.328.513.967	-	-	55.328.513.967
	455.663.079.052	1.727.115.410.959	642.750.000.000	2.825.528.490.011
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	214.618.142.104	696.273.914.564	391.000.000.000	1.301.892.056.668
Phải trả người bán, phải trả khác	17.652.470.899	-	-	17.652.470.899
Chi phí phải trả	25.434.610.262	-	-	25.434.610.262
	257.705.223.265	696.273.914.564	391.000.000.000	1.344.979.137.829

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.295.573.665.580	314.632.146.221
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	500.000.000.000	-
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	362.021.416.308	655.450.143.015

33 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 17/12/2025, Công ty đã công bố thông tin về kế hoạch nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Linh Linh (Linh Linh) theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT ngày 17/12/2025 của Hội đồng quản trị. Theo đó, Công ty có thể nhận chuyển nhượng từ các cổ đông hiện hữu của Linh Linh để sở hữu đến 51% vốn điều lệ, qua đó trở thành Công ty mẹ của Công ty này. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện giao dịch này tính đến ngày 31/12/2025. Ngoài ra, Công ty đã chào bán và phát hành riêng lẻ trái phiếu doanh nghiệp với tổng mệnh giá là 500.000.000.000 VND để mua cổ phần phổ thông do Công ty Cổ phần Linh Linh phát hành (Thuyết minh 15). Công ty đã đàm phán mức giá dự kiến mua 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Linh Linh với bà Lương Thị Lợi là 545.700.000.000 VND và đang thực hiện các thủ tục nhận chuyển nhượng, đồng thời đã đặt cọc 10.000.000.000 VND để đảm bảo ký kết hợp đồng mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Linh Linh (Thuyết minh 8).

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:


	Hoạt động kinh doanh điện VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	429.065.239.830	15.503.827.980	444.569.067.810
Giá vốn hàng bán	107.499.396.869	15.041.850.746	122.541.247.615
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	321.565.842.961	461.977.234	322.027.820.195
Tổng chi phí mua TSCĐ			-
Tài sản bộ phận	562.064.898.750	39.061.644.816	601.126.543.566
Tài sản không phân bổ			4.102.523.428.431
Tổng tài sản	562.064.898.750	39.061.644.816	4.703.649.971.997
Nợ phải trả của các bộ phận	2.824.580.067.627	1.048.422.384	2.825.628.490.011
Nợ phải trả không phân bổ			55.934.734.266
Tổng nợ phải trả	2.824.580.067.627	1.048.422.384	2.881.563.224.277

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng


Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026



Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

31/12/2025				01/01/2025			
Mã CK		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con							
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	(2)	25.500.000.000		-	25.500.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	(1)	XMP 76.500.000.000	120.870.000.000	-	76.500.000.000	122.400.000.000	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	(2)	178.000.000.000		-	178.000.000.000		-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	(2)	181.000.000.000		-	181.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	(2)	500.326.258.080		-	500.326.258.080		-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	(2)	19.900.000.000		-	19.900.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	(2)	266.000.000.000		-	266.000.000.000		-
- Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	(2)	1.095.000.000.000		-	1.095.000.000.000		-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 1-3 (*)	(2)	496.350.000.000		-	-		-
		2.838.576.258.080		-	2.342.226.258.080		-

(1) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2025.

(2) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT ngày 08/12/2025 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt phương án đầu tư, Công ty thực hiện huy động vốn và đầu tư vào Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 1-3 với tổng giá trị là 496.350.000.000 VND, việc mua khoản đầu tư được hoàn thành vào ngày 11/12/2025.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Sơn La	82,76%	82,76%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Hà Nội	99,50%	99,50%	Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy điện
Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	Bắc Ninh	99,55%	99,55%	Xử lý nước thải, rác thải, bán điện
Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 1-3	Quảng Ngãi	99,27%	99,27%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Phụ lục 02 : PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2025	Trong năm		31/12/2025
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Bên khác				
- Ông Vũ Tuấn Cường	-	177.000.000.000	177.000.000.000	-
Cho vay dài hạn đến hạn phải thu				
- Ông Vũ Tuấn Cường (1)	-	549.100.000.000	-	549.100.000.000
	-	726.100.000.000	177.000.000.000	549.100.000.000
b. Dài hạn				
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-
Bên khác				
- Ông Vũ Tuấn Cường (1)	-	795.700.000.000	111.600.000.000	684.100.000.000
	-	803.700.000.000	119.600.000.000	684.100.000.000
Khoản đến hạn phải thu trong vòng 12 tháng	-	(549.100.000.000)	-	(549.100.000.000)
Khoản đến hạn phải thu sau 12 tháng	-			135.000.000.000

Phụ lục 02 : PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

Stt	Hợp đồng cho vay	Mục đích cho vay	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2025 VND
(1)	Số 03/2025/HĐTD-VCP ngày 23/01/2025	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	8,5%	12 tháng 1 ngày	Đảm bảo bằng tài sản (i)	33.800.000.000
	Số 05cv/2025/HĐTD-VCP ngày 31/03/2025	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	9,1%	12 tháng 1 ngày	Đảm bảo bằng tài sản (i)	17.000.000.000
	Số 06cv/2025/HĐTD-VCP ngày 14/04/2025	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	7,5%	12 tháng 1 ngày	Đảm bảo bằng tài sản (i)	187.900.000.000
	Số 07cv/2025/HĐTD-VCP ngày 15/04/2025	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	7,5%	12 tháng 1 ngày	Đảm bảo bằng tài sản (i)	100.000.000.000
	Số 08cv/2025/HĐTD-VCP ngày 21/04/2025	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	8,5%	12 tháng 1 ngày	Đảm bảo bằng tài sản (i)	35.000.000.000
	Số 11cv/2025/HĐTD-VCP ngày 03/07/2025 và phụ lục	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	8,5%	12 tháng 1 ngày	Đảm bảo bằng tài sản (i)	1.400.000.000
	Số 12cv/2025/HĐTD-VCP ngày 01/08/2025	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	8,5%	12 tháng 1 ngày	Đảm bảo bằng tài sản (i)	15.000.000.000
	Số 15cv/2025/HĐTD-VCP ngày 05/09/2025	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	8,5%	12 tháng 1 ngày	Đảm bảo bằng tài sản (i)	25.000.000.000
	Số 17cv/2025/HĐTD-VCP ngày 23/10/2025	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	8,5%	12 tháng 1 ngày	Đảm bảo bằng tài sản (i)	27.000.000.000
	Số 18cv/2025/HĐTD-VCP ngày 29/10/2025	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	8,5%	24 tháng	Đảm bảo bằng tài sản (i)	135.000.000.000
	Số 20cv/2025/HĐTD-VCP ngày 10/12/2025	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	8,5%	12 tháng 1 ngày	Đảm bảo bằng tài sản (i)	107.000.000.000
						684.100.000.000

(i) Tài sản đảm bảo là cổ phần của bên thứ ba tại các Công ty khác.

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	679.755.040.957	544.421.118.322	5.682.320.909	2.660.538.040	30.000.000	1.232.549.018.228
Số dư cuối năm	679.755.040.957	544.421.118.322	5.682.320.909	2.660.538.040	30.000.000	1.232.549.018.228
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	340.515.325.390	515.823.560.245	4.181.112.631	2.627.300.788	30.000.000	863.177.299.054
- Khấu hao trong năm	23.918.244.113	27.529.149.449	729.901.699	33.237.252	-	52.210.532.513
Số dư cuối năm	364.433.569.503	543.352.709.694	4.911.014.330	2.660.538.040	30.000.000	915.387.831.567
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	339.239.715.567	28.597.558.077	1.501.208.278	33.237.252	-	369.371.719.174
Tại ngày cuối năm	315.321.471.454	1.068.408.628	771.306.579	-	-	317.161.186.661

Trong đó, nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2025 của Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt lần lượt là 1.226.333.266.774 VND và 909.943.386.691 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 316.389.880.083 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 546.895.254.405 VND.

Phụ lục 04 : CÁC KHOẢN VAY

		01/01/2025	Trong năm		31/12/2025
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn		94.767.955.836	230.481.884.758	255.177.894.250	70.071.946.344
- Vay cá nhân	(1)	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	(2)	-	3.000.000.000	2.500.000.000	500.000.000
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4		50.000.000.000	2.308.219.178	52.308.219.178	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La		-	15.000.000.000	15.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3		-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	(3)	10.010.925.124	49.888.204.700	42.787.450.030	17.111.679.794
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	(4)	34.757.030.712	108.785.460.880	92.582.225.042	50.960.266.550
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		119.850.186.268	235.578.041.446	44.101.741.236	311.326.486.478
- Vay cá nhân	(5)	69.930.186.268	4.073.950.489	28.101.741.236	45.902.395.521
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3	(6)	-	29.000.000.000	-	29.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	(7)	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4	(9)	-	144.755.176.393	-	144.755.176.393
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	(10)	29.920.000.000	12.000.000.000	-	41.920.000.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	(11)	16.000.000.000	10.000.000.000	16.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	(12)	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	(13)	-	800.000.000	-	800.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(14)	-	28.948.914.564	-	28.948.914.564
		214.618.142.104	466.059.926.204	299.279.635.486	381.398.432.822

Phụ lục 04 : CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

		01/01/2025	Trong năm		31/12/2025
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND	VND	VND	VND
b. Vay dài hạn					
Vay dài hạn		1.207.124.100.832	1.141.969.537.841	159.151.741.236	2.189.941.897.437
- Vay cá nhân	(5)	69.930.186.268	4.073.950.489	28.101.741.236	45.902.395.521
- Ông Vũ Tuấn Cường		73.800.000.000	-	73.800.000.000	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3	(6)	-	372.900.000.000	21.000.000.000	351.900.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	(7)	-	276.390.410.959	2.000.000.000	274.390.410.959
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	(8)	251.500.000.000	-	2.750.000.000	248.750.000.000
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4	(9)	91.150.000.000	53.605.176.393	-	144.755.176.393
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	(10)	29.920.000.000	12.000.000.000	-	41.920.000.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	(11)	16.000.000.000	19.000.000.000	25.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	(12)	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	(13)	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(14)	670.823.914.564	400.000.000.000	6.500.000.000	1.064.323.914.564
Trái phiếu thường	(15)	-	491.250.000.000	-	491.250.000.000
- Mệnh giá trái phiếu		-	500.000.000.000	-	500.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu		-	(8.750.000.000)	-	(8.750.000.000)
		1.207.124.100.832	1.633.219.537.841	159.151.741.236	2.681.191.897.437
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(119.850.186.268)	(235.578.041.446)	(44.101.741.236)	(311.326.486.478)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		1.087.273.914.564			2.369.865.410.959

Phụ lục 04 : CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

c. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
Ngắn hạn					
(1)	Vay cá nhân	3 tháng	7,3%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(2)	Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	12 tháng	8,0%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(3)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Bảo đảm bằng tài sản
(4)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm đầu tư TSCĐ	Bảo đảm bằng tài sản
Dài hạn					
(5)	Vay cá nhân	12 tháng + 1 ngày	Từ 7,3%/năm đến 11,3%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(6)	Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3	Từ 18 đến 24 tháng	Từ 4,6%/năm đến 7,3%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(7)	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Từ 12 tháng + 1 ngày đến 60 tháng	Từ 7%/năm đến 8,7%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(8)	Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	24 tháng	Từ 3%/năm đến 5%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(9)	Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4	Từ 12 tháng + 1 ngày đến 24 tháng	5%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(10)	Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	Từ 12 tháng + 1 ngày đến 18 tháng	Từ 5%/năm đến 7,5%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(11)	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	12 tháng + 1 ngày	8,3%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(12)	Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	12 tháng + 1 ngày	7,7%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(13)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Theo từng lần giải ngân và nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	Thanh toán chi phí đầu tư xây dựng Hệ thống điện mặt trời mái nhà	Hệ thống điện mặt trời mái nhà lắp đặt trên mái nhà xưởng của Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh

Phụ lục 04 : CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

c. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay (tiếp theo):

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
Dài hạn (14)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Theo từng lần giải ngân và nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	Tài trợ nhận chuyển nhượng 99,55% phần vốn góp tại Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh Đầu tư mua 99,27% vốn góp của Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 1-3	Đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Nhà máy thủy điện Cửa Đạt bao gồm Tài sản gắn liền với đất và Máy móc thiết bị của Nhà máy

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

d. Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:

STT	Loại trái phiếu	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích phát hành	Hình thức bảo đảm	Tổng giá trị đã phát hành VND	Chi phí phát hành trái phiếu VND
(15)	Trái phiếu thường dài hạn Loại phát hành theo mệnh giá	36 tháng (từ 25/12/2025 đến 25/12/2028)	2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, các kỳ sau là 10,2%/năm	Mua cổ phần phổ thông do Công ty Cổ phần Linh Linh phát hành	Đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba là 39.223.482 cổ phần VCP, thuộc sở hữu của bên bảo đảm	500.000.000.000	8.750.000.000

Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Trong năm		31/12/2025
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	2.644.359.588	36.082.779.354	38.727.138.942	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.946.558.256	36.539.320.058	2.953.224.588	35.532.653.726
- Thuế Thu nhập cá nhân	618.848.815	2.701.273.006	2.577.519.063	742.602.758
- Thuế Tài nguyên (*)	3.506.810.533	64.396.137.448	61.991.661.502	5.911.286.479
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.700.825.648	26.737.391.200	25.939.178.428	6.499.038.420
	14.417.402.840	166.456.901.066	132.188.722.523	48.685.581.383

(*) Thuế tài nguyên được tính căn cứ trên sản lượng điện, đơn giá tính thuế và thuế suất thuế tài nguyên theo quy định hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	837.896.580.000	5.940.175.148	389.589.351.149	271.417.513.629	1.504.843.619.926
Lãi trong năm trước	-	-	-	167.245.398.293	167.245.398.293
Phân phối lợi nhuận	-	-	86.021.258.452	(88.119.651.452)	(2.098.393.000)
Số dư cuối năm trước	837.896.580.000	5.940.175.148	475.610.609.601	350.543.260.470	1.669.990.625.219
Lãi trong năm nay	-	-	-	206.049.917.301	206.049.917.301
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	113.291.603.493	(167.245.398.293)	(53.953.794.800)
Số dư cuối năm nay	837.896.580.000	5.940.175.148	588.902.213.094	389.347.779.478	1.822.086.747.720

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết VND	Số thực tế phân phối VND	Chênh lệch VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.344.000.000	3.344.000.000	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	113.291.603.493	113.291.603.493	-
Phụ cấp Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	336.000.000	336.000.000	-
Chi trả cổ tức	50.273.794.800	50.273.794.800	-
	167.245.398.293	167.245.398.293	-